

XOĐTLB

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /2016/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức học phí đối với ngành, nghề đào tạo trung cấp nghề và cao đẳng nghề từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập từ năm 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

Theo đề nghị của Sở Tài chính Tờ trình số 438/TTr-STC ngày 21/11/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định mức học phí đối với ngành, nghề đào tạo trung cấp nghề và cao đẳng nghề từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 (theo Phụ lục số 01, 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Trường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- CVP, PVP (KT, VX) UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn





**MỨC HỌC PHÍ HỆ TRUNG CẤP NGHỀ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI ĐẦU TƯ VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 21 /2016/QĐ-UBND ngày 21 /11/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Số TT	Khôi ngành nghề đào tạo	Mức thu học phí theo năm học				
		Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
I	Hệ chính quy					
1	Khoa học xã hội; kinh tế; luật; Nông, lâm, thủy sản					
a	Khoa học xã hội	220	240	260	290	320
b	Kinh tế	210	230	250	280	310
c	Luật	240	260	290	320	350
d	Nông nghiệp	260	280	300	330	360
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch					
a	Khoa học tự nhiên	330	350	370	400	430
b	Kỹ thuật và công nghệ	340	370	400	430	460
c	Thể dục và thể thao	270	300	330	360	390
d	Nghệ thuật	270	300	330	360	390
d	Khách sạn và du lịch	300	350	400	450	500
3	Y, dược	440	490	540	590	650
II	Hệ giáo dục thường xuyên	Bằng 130% mức học phí qui định tại mục I				

**MỨC HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG NGHỀ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI ĐẦU TƯ VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 21 /2016/QĐ-UBND ngày 21 /11/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Số TT	Khối ngành nghề đào tạo	Mức thu học phí theo năm học				
		Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
I	Hệ chính quy					
1	Khoa học xã hội; kinh tế; luật; Nông, lâm, thủy sản					
a	Khoa học xã hội	280	300	320	350	380
b	Kinh tế	260	280	300	330	360
c	Luật	300	320	350	380	410
d	Nông nghiệp	290	310	330	360	390
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch					
a	Khoa học tự nhiên	380	400	420	440	470
b	Kỹ thuật và công nghệ	390	420	450	480	510
c	Thể dục và thể thao	300	330	360	390	420
d	Nghệ thuật	300	330	360	390	420
đ	Khách sạn và du lịch	350	400	450	500	550
3	Y, dược	500	560	620	680	750
II	Hệ giáo dục thường xuyên	Bằng 130% mức học phí qui định tại mục I				